TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BC** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 324/2022/QĐST-HNGĐ	*Bình Chánh, ngày 04 tháng 05 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 22 tháng 04 năm 2022 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 509/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 05 năm 2021 về việc "Tranh chấp xác nhận cha cho con".

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ông ĐKH, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Nhà số 168/14 LTBC, Phường X, Quận X, Thành phố H.

Bị đơn: Ông THV, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Nhà số A34/7AC1 ấp 1A, xã BH, huyện BC, Thành phố H

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Ông THV và ông ĐKH đồng ý với kết luận tại Bản kết luận giám định pháp y về ADN số 1.016-2022/ADN ngày 24/01/2022 của Trung tâm pháp y thuộc Sở Y tế Thành phố H.

Ông ĐKH, sinh năm 1965, Chứng minh nhân dân số: 021908530 cấp ngày 30/08/2011 tại Công an Thành phố H; Địa chỉ thường trú: Nhà số 168/14 LTBC, Phường X, Quận X, Thành phố H là cha ruột của trẻ TGH, Giới tính Nữ, sinh ngày 27/09/2017 theo Trích lục khai sinh số 375/TLKS-BS ngày 10/11/2017 của UBND Phường X, Quận X, Thành phố H.

Ông ĐKH có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc cải chính hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch

2.2. Ông THV đồng ý giao trẻ TGH, Giới tính Nữ, sinh ngày 27/09/2017 theo Trích lục khai sinh số 375/TLKS-BS ngày 10/11/2017 của UBND Phường X, Quận X, Thành phố H cho ông ĐKH kể từ ngày 22/04/2022.

2.3. Về án phí: Căn cứ điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông THV và ông ĐKH thỏa thuận ông ĐKH nộp cả 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước nhưng do đây là tranh chấp xác định cha cho con chưa thành niên ông ĐKH có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên ông ĐKH được miễn nộp án phí đối với phần nguyên đơn phải chịu là 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng), ông ĐKH còn phải nộp 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí số AA/2019/0081460 ngày 04/05/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BC; ông H được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 225.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- VKSND H.BC;
- THADS. H.BC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

AGV